

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌK RỂO

Nguồn vốn đầu tư công

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND xã Ngok Rểo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	5.183	3.603	69,52	1.580	5.183	3.603	69,52	1.580	0	0	0,00	0	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.183	3.603	69,52	1.580	5.183	3.603	69,52	1.580	0	0	0,00	0	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	32	0	0,00	32	32	0	0,00	32	0	0	0,00	0	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	32	0	0,00	32	32	0	0,00	32	0	0	0,00	0	
2.	Vốn ngân sách trung ương	5.151	3.603	69,95	1.548	5.151	3.603	69,95	1.548	0	0	0,00	0	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.151	3.603	69,95	1.548	5.151	3.603	69,95	1.548	0	0	0,00	0	

Phụ lục 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC RÉO

Nguồn vốn sự nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND xã Ngọc Réo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	6.682	0		6.682	2.561	0		2.561	4.121	0		4.121	
	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6.682	0	0,00	6.682	2.561,0	0,0	0,00	2.561	4.120,5	0,0	0,00	4.120,5	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	0	0		0									
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0	0	0,00	0	0	0	0,00	0	0	0	0,00	0,0	
2.	Vốn ngân sách trung ương	6.682	0		6.682	2.561	0		2.561	4.121	0		4.121	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6.682	0	0,00	6.682	2.561,0	0,0	0,00	2.561	4.120,5	0,0	0,00	4.120,5	

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU
(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày .../10/2024 của UBND)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	K
					Thời điểm báo cáo
1	2	3		5	6
1	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã	1	0	0
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn	6	4	4
3	Dân số DTTS trên địa bàn	Người	4298	4680	4679
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Tr. Đồng/ người/năm	35	50	47
5	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	21,66	5	5,51
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100
7	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	85,7	100	100
8	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100
9	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	100
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	100	100	100
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	100	100	100
13	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	80	100	90
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	100	100	100
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	100	100	100
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	97	100	97
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	70	80	80
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	85	90	90
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	98	95

20	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	80	80	80
21	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	70	100	80
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20	16	17,2
23	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	35	65	65
24	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	100	100	100
25	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	50	50	50
26	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp	% Đạt/ Không			
	- Cấp tỉnh				
	- Cấp huyện				
	- Cấp xã		36,5	36,5	36,5
27	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý	% Đạt/ Không			
	- Cấp tỉnh				
	- Cấp huyện				
	- Cấp xã		31,10	31,10	31,10

D xã Ngọc Wang)

Kết quả thực hiện		Ghi chú
Dự kiến 31/12/2024	Dự kiến 31/12/2025	
7	8	9
0	0	Xã thoát diện ĐBKK
4	0	Thôn thoát diện ĐBKK
4679	4680	
47	50	(5)=(4)*2
5,51	5	>3%/năm
100	100	100%
100	100	70%
100	100	100%
100	100	100%
100	100	99%
100	100	90%
100	100	100%
90	90	100%
100	100	>98%
100	100	>97%
97	97	>95%
80	80	>60%
90	90	>90%
95	98	98%

80	80	>80%
80	80	>80%
17,2	17	<15%
65	65	50%
100	100	80%
50	50	50%
		3-20%
		5-35%
36,5	36,5	10-50%
		>=10%
		>=20%
31,10	31,10	>=30%